

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện việc gia hạn, giảm một số khoản thu Ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH 11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu.

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện việc gia hạn, giảm một số khoản thu Ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu như sau:

Chương I

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Gia hạn 06 tháng thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp quý I và 03 tháng thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp quý II và quý III năm 2013 cho các đối tượng sau:

a) Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, bao gồm cả chi nhánh, đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán độc lập, hợp tác xã (sử dụng dưới 200 lao động làm việc toàn bộ thời gian năm và có doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) (sau đây gọi chung là doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ).

b) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động (sử dụng trên 300 lao động) trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: Nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử; xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (sau đây gọi chung là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động).

c) Doanh nghiệp đầu tư – kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở.

2. Doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ được gia hạn nộp thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về lao động và doanh thu, được xác định như sau:

a) Cách xác định tiêu chí về lao động:

Số lao động bình quân năm (không bao gồm số lao động làm việc toàn bộ thời gian của chi nhánh, đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán độc lập) làm căn cứ xác định doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ là tổng số lao động mà doanh nghiệp sử dụng thường xuyên bình quân trong năm 2012 dưới 200 lao động, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2009/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cách tính số lao động sử dụng thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ ngày 01/01/2013 thì tổng số lao động, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân tính từ ngày thành lập đến thời điểm 31/3/2013 (nếu thành lập trong quý I năm 2013), đến thời điểm 30/06/2013 (nếu thành lập trong quý II năm 2013), đến thời điểm 30/09/2013 (nếu thành lập trong quý III năm 2013) dưới 200 lao động.

b) Cách xác định tiêu chí về doanh thu:

Doanh nghiệp có doanh thu tính thuế TNDN năm 2012 không quá 20 tỷ đồng được xác định căn cứ vào chỉ tiêu "doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ" mã số [01] trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tính thuế năm 2012 (kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN của năm 2012) – Mẫu số 03-1A/TNDN (Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính).

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2012 hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2012 không đủ 12 tháng thì tiêu chí doanh thu năm 2012 được xác định không vượt quá 1,66 tỷ đồng nhân với (x) số tháng hoạt động sản xuất kinh doanh của năm.

Đối với doanh nghiệp mới thành lập năm 2013 thì doanh thu được xác định căn cứ vào chỉ tiêu "doanh thu phát sinh trong kỳ" mã số [21] trên Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – Mẫu số 01A/TNDN hoặc Mẫu số 01B/TNDN (Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính). Nếu doanh nghiệp thành lập trong quý I năm 2013 thì doanh thu được xác định trên tờ khai quý I năm 2013 không quá 1,66 tỷ đồng nhân (x) số tháng hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý, thành lập trong quý II năm 2013 thì doanh thu được xác định trên tờ khai quý II năm 2013 không quá không quá 1,66 tỷ đồng nhân (x) số tháng hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý, thành lập trong quý III năm 2013 thì doanh thu được xác định trên tờ khai quý III năm 2013 không quá không quá 1,66 tỷ đồng nhân (x) số tháng hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý.

c) Trường hợp doanh nghiệp là các công ty tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con mà các công ty này đáp ứng tiêu chí về lao động (sử dụng dưới 200 lao động làm việc toàn bộ thời gian) và có doanh thu năm 2012 không quá 20 tỷ đồng và không kinh doanh trong các lĩnh vực không được gia hạn nộp thuế thì thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Không áp dụng gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này đối với các đối tượng sau đây:

- Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: Tài chính; ngân hàng; bảo hiểm; chứng khoán; xổ số; trò chơi có thưởng; kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ không kinh doanh trong các lĩnh vực: tài chính, ngân hàng nếu trong kỳ có thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh tài chính như: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay thì được gia hạn nộp thuế bao gồm cả các khoản thu nhập nêu trên của doanh nghiệp.

- Tổ chức kinh tế là đơn vị sự nghiệp.

3. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động (bao gồm cả số lao động của chi nhánh và đơn vị trực thuộc) trong các lĩnh vực được gia hạn nộp thuế hướng dẫn tại điểm b Khoản 1 Điều này gồm:

a) Doanh nghiệp có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm 2012 trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng đối với doanh nghiệp thành lập trước ngày 01/01/2013.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2009/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cách tính số lao động sử dụng thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ ngày 01/01/2013 thì tổng số lao động, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân tính từ ngày thành lập đến thời điểm 31/3/2013 (nếu

thành lập trong quý I năm 2013), đến thời điểm 30/06/2013 (nếu thành lập trong quý II năm 2013), đến thời điểm 30/09/2013 (nếu thành lập trong quý III năm 2013) trên 300 lao động.

Trường hợp doanh nghiệp tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con thì số lao động làm căn cứ xác định công ty mẹ thuộc đối tượng gia hạn nộp thuế không bao gồm số lao động của công ty con và ngược lại.

b) Số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế là số thuế tính trên thu nhập của hoạt động sản xuất, gia công, chế biến: Nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử và từ hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

c) Hoạt động sản xuất, gia công, chế biến: Nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày (bao gồm cả giày da, dép da các loại), linh kiện điện tử được xác định căn cứ theo quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Hoạt động xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm thi công, xây dựng, lắp đặt: Nhà máy nước, nhà máy điện, công trình truyền tải, phân phối điện; hệ thống cấp thoát nước; đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga, bến xe; xây dựng trường học, bệnh viện, nhà văn hoá, rạp chiếu phim, cơ sở biểu diễn nghệ thuật, cơ sở luyện tập, thi đấu thể thao; hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; công trình thông tin liên lạc, công trình thủy lợi phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp.

4. Doanh nghiệp đầu tư – kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở được gia hạn nộp thuế đối với số thuế tính trên thu nhập từ hoạt động đầu tư – kinh doanh nhà ở, không phân biệt quy mô doanh nghiệp và số lao động sử dụng.

Điều 2. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp quý I, quý II và quý III năm 2013 của doanh nghiệp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế là số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý I, quý II và quý III năm 2013.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế được xác định theo kết quả hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh được gia hạn nộp thuế.

3. Trường hợp doanh nghiệp vừa có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được gia hạn nộp thuế vừa có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được gia hạn nộp thuế thì phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh được gia hạn nộp thuế và hoạt động kinh doanh không được gia hạn nộp thuế để kê khai nộp thuế riêng. Trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý I, quý II, quý III của các hoạt động sản xuất, kinh doanh được gia hạn xác định theo tỷ lệ giữa tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh được gia hạn với tổng doanh thu thực hiện của doanh nghiệp.

Điều 3. Thời gian gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp thực hiện kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý năm 2013 theo quy định của Luật Quản lý thuế. Thời gian gia hạn nộp thuế là 06 tháng kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp quý I năm 2013 và 03 tháng kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp quý II năm 2013 và quý III năm 2013 theo quy định của Luật Quản lý thuế như sau:

1. Thời gian gia hạn nộp thuế đối với số thuế tính tạm nộp của quý I năm 2013 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến ngày 30 tháng 10 năm 2013.
2. Thời gian gia hạn nộp thuế đối với số thuế tính tạm nộp của quý II năm 2013 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến ngày 30 tháng 10 năm 2013.
3. Thời gian gia hạn nộp thuế đối với số thuế tính tạm nộp của quý III năm 2013 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến ngày 30 tháng 1 năm 2014.
4. Trường hợp ngày nộp thuế quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này là các ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì thời gian gia hạn nộp thuế được tính vào ngày làm việc tiếp theo.

Điều 4. Điều kiện, trình tự và thủ tục gia hạn nộp thuế

1. Doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 1 Thông tư này là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và nộp thuế theo kê khai.
2. Doanh nghiệp thuộc đối tượng được gia hạn theo quy định tại Điều 1 Thông tư này phải lập Phụ lục số 1 (ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp kèm theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý được gia hạn, trong đó xác định rõ: Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế.
3. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, doanh nghiệp không bị coi là vi phạm chậm nộp thuế và không bị phạt về hành vi chậm nộp tiền thuế đối với số thuế được gia hạn.

Chương II

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Điều 5. Gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng

1. Gia hạn 06 tháng thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với số thuế GTGT phát sinh phải nộp của tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2013 (không bao

gồm thuế GTGT ở khâu nhập khẩu) đối với các doanh nghiệp đang thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuộc các đối tượng sau đây:

a) Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, bao gồm cả hợp tác xã (sử dụng dưới 200 lao động làm việc toàn bộ thời gian và có doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng), không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, xổ số, trò chơi có thưởng, sản xuất hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (sau đây gọi chung là doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ).

b) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động (sử dụng trên 300 lao động) trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử; xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (sau đây gọi chung là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động).

c) Doanh nghiệp đầu tư – kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở và doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng: sắt, thép, xi măng, gạch, ngói.

2. Doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về lao động và doanh thu được xác định như sau:

a) Cách xác định tiêu chí về lao động:

Số lao động bình quân năm (không bao gồm số lao động làm việc toàn bộ thời gian của chi nhánh, đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán độc lập) làm căn cứ xác định doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ là số lao động mà doanh nghiệp sử dụng thường xuyên bình quân trong năm 2012, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2009/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn cách tính số lao động sử dụng thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ ngày 01/01/2013 thì tổng số lao động, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng, được tính từ ngày thành lập đến thời điểm 31/1/2013 (nếu thành lập trong tháng 1 năm 2013), đến thời điểm 28/2/2013 (nếu thành lập trong tháng 2/2013), đến thời điểm 31/3/2013 (nếu thành lập trong tháng 3/2013).

b) Cách xác định tiêu chí về doanh thu:

Doanh nghiệp có doanh thu năm 2012 không quá 20 tỷ đồng được xác định căn cứ vào tổng cộng chỉ tiêu [34] (Tổng doanh thu của HHDV bán ra, bao gồm cả doanh thu chịu thuế và không chịu thuế GTGT) trên Tờ khai thuế GTGT hàng tháng (mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011) từ tháng 1 đến hết tháng 12 năm 2012.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2012 hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2012 không đủ 12 tháng hoặc doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2013 thì tiêu chí doanh thu được xác định như sau: Tổng cộng chỉ tiêu [34] (Tổng doanh thu của HHDV bán ra, bao gồm cả doanh thu chịu thuế và không chịu thuế GTGT) trên Tờ khai thuế GTGT của các tháng hoạt động sản xuất kinh doanh không vượt quá 1,66 tỷ đồng nhân với (x) số tháng hoạt động sản xuất kinh doanh.

c) Trường hợp doanh nghiệp được xác định là doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ có các Chi nhánh, đơn vị trực thuộc ở địa phương cấp tỉnh khác nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính (không bao gồm đơn vị có hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh khai thuế GTGT tạm tính theo tỷ lệ 1%, 2%) thực hiện khai thuế GTGT riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp của chi nhánh, đơn vị trực thuộc thì các Chi nhánh, đơn vị trực thuộc cũng thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT.

Doanh nghiệp lập danh sách chi nhánh, đơn vị trực thuộc (trong đó ghi rõ tên, địa chỉ, mã số thuế, số lao động và lĩnh vực hoạt động của từng chi nhánh) và thông báo danh sách cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, đơn vị trực thuộc. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối với danh sách Chi nhánh, đơn vị trực thuộc đã gửi cơ quan thuế.

d) Không áp dụng gia hạn 06 tháng thời hạn nộp thuế GTGT đối với các đối tượng sau đây:

d.1) Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, xổ số, trò chơi có thưởng, sản xuất hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

d.2) Tổ chức kinh tế là đơn vị sự nghiệp.

3. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động (sử dụng trên 300 lao động) (bao gồm cả số lao động của chi nhánh và đơn vị trực thuộc) trong các lĩnh vực được gia hạn nộp thuế GTGT hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này gồm:

a) Doanh nghiệp có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm 2012 trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng đối với doanh nghiệp thành lập trước ngày 01/01/2013.

Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ ngày 01/01/2013 thì tổng số lao động, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng, được tính từ ngày thành lập đến thời điểm 31/1/2013 (nếu thành lập trong tháng 1 năm 2013), đến thời điểm 28/2/2013 (nếu thành lập trước tháng 2/2013), đến thời điểm 31/3/2013 (nếu thành lập trước tháng 3/2013).

Hoạt động sản xuất, gia công, chế biến: Nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày (bao gồm cả giày da, dép da các loại), linh kiện điện tử quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này được xác định căn cứ theo quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này bao gồm thi công, xây dựng, lắp đặt: nhà máy nước, nhà máy điện, công trình truyền tải, phân phối điện; hệ thống cấp thoát nước; đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga, bến xe; xây dựng trường học, bệnh viện, nhà văn hoá, rạp chiếu phim, cơ sở biểu diễn nghệ thuật, cơ sở tập luyện, thi đấu thể thao; hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; công trình thông tin liên lạc, công trình thủy lợi phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp.

b) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực không được gia hạn thì số thuế GTGT được gia hạn xác định như sau:

$$\text{Thuế GTGT được gia hạn của tháng} = \frac{\text{Số thuế GTGT phải nộp theo Tờ khai của tháng được gia hạn}}{\text{Doanh thu chịu thuế GTGT của lĩnh vực được gia hạn trong tháng}} \times \frac{\text{Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT trong tháng}}$$

c) Chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong các lĩnh vực ở địa phương cấp tỉnh khác nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thực hiện khai thuế GTGT riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp của chi nhánh, đơn vị trực thuộc được gia hạn nộp thuế GTGT (không bao gồm đơn vị có hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh khai thuế GTGT tạm tính theo tỷ lệ 1%, 2%) nếu chi nhánh, đơn vị trực thuộc có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực được gia hạn.

Trường hợp chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp không có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực được gia hạn thì không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT.

Doanh nghiệp lập danh sách chi nhánh, đơn vị trực thuộc (trong đó ghi rõ tên, địa chỉ, mã số thuế, số lao động và lĩnh vực hoạt động của từng chi nhánh) và thông báo danh sách cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, đơn vị trực thuộc. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của danh sách Chi nhánh, đơn vị trực thuộc đã gửi cơ quan thuế.

4. Doanh nghiệp đầu tư – kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở và doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng: sắt, thép, xi măng, gạch, ngói (không phân biệt theo quy mô doanh nghiệp và số lao động) được gia hạn nộp thuế GTGT hướng dẫn tại điểm c Khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Số thuế GTGT được gia hạn là số thuế GTGT phải nộp đối với sản phẩm là nhà ở, sắt, thép, xi măng, gạch, ngói.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài các sản phẩm được gia hạn thì số thuế GTGT được gia hạn của tháng được xác định như sau:

$$\text{Thuế GTGT được gia hạn} = \frac{\text{Số thuế GTGT phát sinh phải nộp trên Tờ khai của tháng được gia hạn} \times \text{Doanh thu chịu thuế GTGT của sản phẩm là nhà ở, sắt, thép, xi măng, gạch, ngói}}{\text{Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT}}$$

b) Chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đầu tư – kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở và doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng: sắt, thép, xi măng, gạch, ngói ở địa phương cấp tỉnh khác nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thực hiện khai thuế GTGT riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp của chi nhánh, đơn vị trực thuộc cũng xác định theo hướng dẫn tại điểm a khoản này để xác định số thuế GTGT phải nộp phát sinh đối với sản phẩm là nhà ở, sắt, thép, xi măng, gạch, ngói.

5. Một số hướng dẫn khác

a) Các doanh nghiệp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT theo hướng dẫn tại Điều này thực hiện kê khai, nộp Tờ khai thuế GTGT tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2013 theo quy định nhưng chưa phải nộp ngay số thuế GTGT phải nộp phát sinh trên Tờ khai thuế GTGT đã kê khai.

- Thời hạn nộp thuế GTGT tháng 1 năm 2013 chậm nhất là ngày 20/8/2013.
- Thời hạn nộp thuế GTGT tháng 2 năm 2013 chậm nhất là ngày 20/9/2013.
- Thời hạn nộp thuế GTGT tháng 3 năm 2013 chậm nhất là ngày 21/10/2013.

b) Doanh nghiệp tự xác định thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT, số thuế GTGT được gia hạn, kê khai vào Phụ lục 2 (ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi cùng Tờ khai thuế GTGT của tháng được gia hạn.

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp Tờ khai thuế GTGT tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2013 nhưng chưa lập Phụ lục 2 nêu trên thì lập và gửi bổ sung cho cơ quan thuế. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, đơn vị không bị xử phạt chậm nộp tiền thuế.

c) Doanh nghiệp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT theo hướng dẫn tại Điều này nếu đã kê khai, nộp thuế đối với số thuế GTGT phát sinh phải nộp của tháng 1 năm 2013 thì thực hiện kê khai bổ sung điều chỉnh. Sau khi kê khai điều chỉnh nếu có số thuế nộp thừa được bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của hoạt động khác hoặc số thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Chương III

TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 6. Giảm tiền thuê đất

1. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức kinh tế (bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp có thu, hợp tác xã), hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm từ trước ngày

31/12/2010, sử dụng đất đúng mục đích, trong năm 2011 thuộc diện phải điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ và số tiền thuê đất phát sinh năm 2013, năm 2014 tăng hơn 2 lần so với số tiền thuê đất phát sinh năm 2010.

Số tiền thuê đất làm căn cứ xem xét giảm theo Nghị quyết số 02/NQ-CP và quy định tại Thông tư này là số tiền thuê đất phát sinh trong năm chưa trừ tiền bồi thường, hỗ trợ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật.

b) Các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm a Khoản này trong năm 2013, 2014 được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định khác mà số tiền thuê đất còn phải nộp sau khi đã trừ số tiền được giảm theo quy định khác đó lớn hơn 2 lần số tiền thuê đất phải nộp của năm 2010 thì cũng được giảm tiền thuê đất phải nộp năm 2013, năm 2014 theo quy định tại Thông tư này.

c) Các tổ chức kinh tế thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất năm 2012 theo Thông tư số 83/2012/TT-BTC ngày 23/5/2012 của Bộ Tài chính nhưng chưa được giải quyết do chưa đáp ứng quy định về thủ tục, hồ sơ theo Thông tư số 83/2012/TT-BTC.

Các trường hợp này cũng được tiếp tục xem xét giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2012 khi có văn bản gửi tới cơ quan quản lý thuế trực tiếp theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều này.

d) Các trường hợp sử dụng đất thuê của nhà nước từ trước ngày 31/12/2010 nhưng chưa có đầy đủ các giấy tờ thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, không vi phạm pháp luật liên quan đến việc quản lý sử dụng đất đai, tiền thuê đất phải nộp năm 2010 được cơ quan thuế tạm tính theo đơn giá thu tiền thuê đất quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2010 của Chính phủ và năm 2011 được tính theo đơn giá thu tiền thuê đất quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 03/12/2010 của Chính phủ, nếu số tiền thuê đất phải nộp tạm tính năm 2013, 2014 lớn hơn 2 lần số tiền thuê đất phải nộp của năm 2010.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này được giảm 50% (năm mươi phần trăm) số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2013, 2014. Trường hợp sau khi được giảm mà số tiền thuê đất phải nộp năm 2013, 2014 vẫn lớn hơn 2 lần số tiền thuê đất phải nộp của năm 2010 thì được tiếp tục giảm đến mức số tiền thuê đất phải nộp năm 2013, 2014 bằng 2 lần số phải nộp của năm 2010.

3. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền giảm tiền thuê đất được thực hiện như sau:

a) Các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được giảm tiền thuê đất theo Khoản 1 Điều này phải có văn bản đề nghị giảm tiền thuê đất gửi tới cơ quan quản lý thuế trực tiếp để làm thủ tục xét giảm, trong đó phải đầy đủ các thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Căn cứ đề nghị của người được nhà nước cho thuê đất, cơ quan quản lý thuế trực tiếp kiểm tra hồ sơ, lập danh sách, lấy ý kiến cơ quan tài nguyên môi trường cùng cấp và trình UBND cùng cấp phê duyệt; Trên cơ sở đó ban hành quyết định giảm tiền

thuê đất theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Đối với các trường hợp sử dụng đất thuê của nhà nước nhưng chưa có đầy đủ các giấy tờ thuê đất theo quy định, số tiền thuê đất phải nộp của đơn vị đang được cơ quan thuế tạm tính thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh số phải nộp (số tạm tính) của năm 2013, 2014 và ghi rõ trên Thông báo nộp tiền thuê đất. Khi đơn vị hoàn tất thủ tục về thuê đất theo quy định thì cơ quan thuế ban hành quyết định giảm tiền thuê đất; Số tiền thuê đất được giảm ghi trên quyết định là số tiền thuê đất đã xác định tạm giảm theo quy định tại Thông tư này.

c) Trong thời gian đã nộp hồ sơ tới cơ quan thuế mà chưa có ý kiến phê duyệt của UBND cấp tỉnh (đối với các tổ chức kinh tế) và UBND cấp huyện (đối với các hộ gia đình, cá nhân), các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này được tạm nộp tiền thuê đất theo mức bằng số tiền thuê đất phải nộp năm 2010.

Điều 7. Tiền sử dụng đất

1. Các dự án sử dụng đất vào mục đích xây nhà để bán, để cho thuê, kinh doanh kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng theo hình thức nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà chủ đầu tư đã được bàn giao đất để thực hiện nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất (SDĐ) do có khó khăn về tài chính như: kết quả tài chính tính đến 31/12/2012 mà lỗ hoặc chi phí của doanh nghiệp lớn hơn doanh thu do giá trị hàng tồn kho quá lớn hoặc doanh nghiệp đã thực tế chi phí đầu tư lớn nhưng chưa có doanh thu do chưa bán được hàng thì được nộp tiền sử dụng đất trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày phải nộp tiền sử dụng đất ghi trên thông báo của cơ quan thuế và không bị tính phạt chậm nộp trong thời gian này.

2. Chủ đầu tư của các dự án chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất (SDĐ) do có khó khăn về tài chính quy định tại khoản 1 Điều này phải có văn bản đề nghị kèm theo các giấy tờ có liên quan đến các thông tin nêu trong văn bản gửi tới cơ quan quản lý thuế - nơi đơn vị kê khai nộp thuế TNDN theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này; Căn cứ hồ sơ nhận được, cơ quan thuế lập danh sách gửi lấy ý kiến Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và môi trường và báo cáo UBND cấp tỉnh để UBND cấp tỉnh thông qua Thường trực HĐND xem xét trước khi quyết định trên cơ sở cân đối nguồn ngân sách địa phương.

Các trường hợp này, khi kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý, chủ đầu tư dự án phải thực hiện kê khai nộp tiền sử dụng đất tương ứng với thu nhập đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành theo Thông tư này. Số tiền SDĐ phải nộp là số tiền được xác định tương ứng với số tiền thu SDĐ chủ đầu tư dự án đã thu được theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản đã ký; Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không xác định rõ khoản thu SDĐ thì thu theo tỷ trọng tổng doanh thu SDĐ phải nộp NSNN trên tổng doanh thu bán hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 03 năm 2013.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện theo nội dung Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng BCD phòng chống tham nhũng trung ương;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính; Website Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT

Phụ lục số 3
(ban hành kèm
theo Thông tư số
16/2013/TT-BTC)

Kính gửi: Cục Thuế tỉnh ... (đối với các tổ chức kinh tế)
Chi cục Thuế ... (đối với hộ gia đình, cá nhân)

1. Người thuê đất:

a. Tên người thuê đất:

- Đối với cá nhân: ghi rõ họ tên, số CMT, ngày cấp, nơi cấp
- Đối với hộ gia đình: ghi họ tên người đứng tên trên sổ thuê đất của nhà nước; số CMT, ngày cấp, nơi cấp
- Đối với tổ chức: ghi tên tổ chức, MST, số đăng ký KD, ngày cấp, nơi cấp.

b. Địa chỉ:

- Đối với cá nhân, hộ gia đình: ghi rõ địa chỉ thường trú;
- Đối với tổ chức: ghi rõ địa chỉ nơi đặt trụ sở chính theo Giấy ĐKKD.

2. Đề nghị giảm 50% tiền thuê đất phải nộp đối với:

- Thửa đất thứ 1: địa chỉ thửa đất (nếu đã được cấp GCNQSD) thì ghi rõ số GCN, ngày cấp và địa chỉ thửa đất theo GCN; diện tích; Quyết định cho thuê đất (số, ngày, cơ quan ban hành); Hợp đồng thuê đất (số, ngày); Đơn giá thuê đất: (theo Quyết định số..., ngày..)

- Thửa đất thứ 2:...

...

3. Số tiền thuê đất phải nộp năm 2010 theo Thông báo của cơ quan Thuế:

- Thửa đất thứ 1:

- Thửa đất thứ 2:

...

4. Số tiền thuê đất phải nộp năm 2013 theo thông báo của cơ quan Thuế:

- Thửa đất thứ 1:

- Thửa đất thứ 2:

...

5. Số tiền thuê đất phải nộp năm 2014 theo quy định:

- Thửa đất thứ 1:

- Thửa đất thứ 2:

...

6. Số tiền thuê đất đề nghị giảm:

- Năm 2013: tổng số tiền đề nghị giảm của các thửa đất.

- Năm 2014: tổng số tiền đề nghị giảm của các thửa đất.

7. Người làm đơn: Ký, ghi rõ họ tên (Đối với tổ chức thì thủ trưởng cơ quan ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 04
(ban hành kèm theo
Thông tư số
16/2013/TT-BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ NỘP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
THEO TIẾN ĐỘ CỦA DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

I. Thông tin chung:

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--

[03] Địa chỉ cơ quan:.....

[04] Ngành nghề kinh doanh:.....

II. Thông tin về dự án:

[05] Tên dự án:.....

[06] Quyết định giao đất Số Ngày tháng năm

[07] Địa điểm đất:.....

[08] Diện tích đất:.....

[09] Quyết định phê duyệt giá đất Số Ngày tháng năm

[10] Thông báo nộp tiền lần đầu của Cơ quan thuế: Số Ngày tháng năm.....

[11] Số tiền SDD phải nộp (nghìn đồng)	[12] Số tiền SDD đã nộp đến kỳ báo cáo (nghìn đồng)	[13] Số tiền SDD còn phải nộp đến kỳ báo cáo (nghìn đồng)
.....

[14] Quy mô dự án:

[14.1] Căn hộ		[14.2] Thấp tầng		[14.3] Tổng doanh thu dự kiến của Dự án (nghìn đồng)
Tổng số căn	Tổng diện tích sàn kinh doanh (m ²)	Tổng số căn	Tổng diện tích đất kinh doanh (m ²)	
.....

III. Tiến độ thu tiền của Dự án:

[15] Số căn đã bán, đã cho thuê		[16] Số tiền đã thu (nghìn đồng)		[17] Tỷ lệ % Số tiền đã thu với Tổng doanh thu dự kiến (%)
Căn hộ	Thấp tầng	Căn hộ	Thấp tầng	
.....

IV. Đề nghị tiến độ nộp tiền SDD:

- [18] Số tiền SDD còn phải nộp:
- [19] Thời gian nộp (xác định theo quý):

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

Hà Nội, ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký; ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

